

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

***Báo cáo Tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014***

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 36

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.365.999.871.676</b>	<b>8.118.255.139.374</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>492.170.967.437</b>	<b>717.432.313.885</b>
111	1. Tiền		420.170.967.437	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	225.117.328.354
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>32.000.000.000</b>	<b>321.500.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	32.000.000.000	321.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.430.025.768.878</b>	<b>2.740.840.688.183</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	3.137.955.863.103	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	180.125.214.518	512.451.322.672
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	399.118.466.337	287.731.552.058
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(287.173.775.080)	(223.808.346.937)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.7</b>	<b>2.992.927.826.489</b>	<b>4.009.819.606.534</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.996.738.938.689	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>418.875.308.872</b>	<b>328.662.530.772</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	6.011.204.707	8.856.596.901
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		264.286.739.302	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		25.381.129.002	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	123.196.235.861	104.101.356.554
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.929.198.171.492</b>	<b>1.871.516.888.565</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.215.837.277.100</b>	<b>1.255.359.249.832</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	859.229.713.325	934.760.092.606
222	- Nguyên giá		1.623.029.010.371	1.600.059.466.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(763.799.297.046)	(665.299.374.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	90.388.957.589	93.246.399.116
228	- Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.313.441.194)	(4.455.999.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	266.218.606.186	227.352.758.110
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>547.354.498.751</b>	<b>456.046.952.599</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	536.114.498.751	446.806.952.599
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	43.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>166.006.395.641</b>	<b>160.110.686.134</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	116.764.997.866	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		48.370.459.103	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.938.672	6.136.688.672
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.295.198.043.168</b>	<b>9.989.772.027.939</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.426.670.757.280</b>	<b>6.787.608.556.015</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.697.105.133.277</b>	<b>6.771.150.773.988</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.16	4.034.673.920.334	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả cho người bán	IV.17	1.104.511.022.281	1.617.698.879.341
313	3. Khách hàng trả tiền trước	IV.18	187.505.197.622	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	61.324.925.214	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		26.399.096.750	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	157.827.563.145	76.221.813.062
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	119.406.443.749	77.733.497.267
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.456.964.182	5.165.564.845
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>729.565.624.003</b>	<b>16.457.782.027</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	IV.22	713.333.333.338	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.232.290.665	16.457.782.027
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.363.927.040.804</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	IV.23	<b>2.363.927.040.804</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		972.574.448	(73.430.059)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		124.783.372.846	91.557.332.851
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.511.091.974	89.678.646.304
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		604.868.122.536	762.725.521.497
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>504.600.245.084</b>	<b>863.481.692.331</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.295.198.043.168</b>	<b>9.989.772.027.939</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	2.918.958,72	9.705.943,00
Euro	EUR	9.942,59	10.066,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



VŨ NHÂN VƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 12 tháng 2 năm 2015

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.1</b>	<b>4.179.148.983.764</b>	<b>3.387.736.164.830</b>	<b>15.043.780.489.039</b>	<b>11.179.218.773.873</b>
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	64.181.599.528	55.279.138.118	140.624.486.107	136.254.349.138
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.3</b>	<b>4.114.967.384.236</b>	<b>3.332.457.026.712</b>	<b>14.903.156.002.932</b>	<b>11.042.964.424.735</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.857.262.349.875	3.169.263.305.742	13.727.980.798.260	10.058.267.330.176
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>257.705.034.361</b>	<b>163.193.720.970</b>	<b>1.175.175.204.672</b>	<b>984.697.094.559</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	47.166.234.759	100.747.569.325	257.723.212.988	188.345.707.366
22	7. Chi phí tài chính	V.6	115.075.923.009	117.786.080.697	315.616.176.756	325.003.317.646
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>85.364.288.653</i>	<i>66.263.166.081</i>	<i>270.100.317.340</i>	<i>247.697.393.531</i>
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	140.021.632.892	174.235.012.954	513.844.793.596	501.941.899.270
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	46.378.695.188	97.127.320.789	166.987.900.101	185.948.768.598
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.395.018.031</b>	<b>(125.207.124.145)</b>	<b>436.449.547.207</b>	<b>160.148.816.411</b>
31	11. Thu nhập khác	V.9	13.918.358.050	20.810.551.330	54.597.454.670	121.733.859.327
32	12. Chi phí khác	V.10	2.792.904.920	10.233.124.248	11.986.090.769	91.491.501.688
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>11.125.453.130</b>	<b>10.577.427.082</b>	<b>42.611.363.901</b>	<b>30.242.357.639</b>
<b>45</b>	<b>14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>(9.389.187.811)</b>	<b>70.795.683.438</b>	<b>22.252.673.459</b>	<b>101.769.063.755</b>
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>5.131.283.350</b>	<b>(43.834.013.625)</b>	<b>501.313.584.567</b>	<b>292.160.237.805</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		14.289.354.574	10.040.476.901	51.459.545.761	41.531.314.310
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		9.429.426.976	48.681.910.548	442.277.761	45.379.714.429
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>271.355.752</b>	<b>(5.192.579.978)</b>	<b>450.296.316.567</b>	<b>296.008.637.924</b>
	<i>Trong đó:</i>					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(9.024.219.743)	(843.263.909)	97.604.420.539	48.071.171.182
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.295.575.495	(4.349.316.069)	352.691.896.028	247.937.466.742
<b>70</b>	<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>70</b>	<b>(468)</b>	<b>2.842</b>	<b>2.078</b>

Người lập bảng



VŨ NHÂN VƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 12 tháng 2 năm 2015

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>501.313.584.567</b>	<b>292.160.237.805</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>	<b>194.082.581.330</b>	<b>299.804.966.568</b>
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	126.702.006.372	127.271.743.209
03	- Các khoản dự phòng	63.540.971.343	90.269.690.712
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(12.833.165.799)	(11.704.804.501)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(253.427.547.926)	(153.729.056.383)
06	- Chi phí lãi vay	270.100.317.340	247.697.393.531
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>695.396.165.897</b>	<b>591.965.204.373</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(813.268.327.000)	(774.575.584.557)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.016.891.780.045	(1.427.329.274.453)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(725.552.554.764)	1.670.989.550.345
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(21.623.434.258)	4.724.818.960
13	- Tiền lãi vay đã trả	(224.116.397.725)	(248.383.659.058)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.971.562.998)	(47.315.458.333)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	35.204.846.368	43.367.684.435
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.331.880.226)	(73.369.631.479)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(111.371.364.661)</b>	<b>(259.926.349.767)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(42.947.846.644)	(164.697.408.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	9.355.891.291	80.506.156.204
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(70.200.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	359.700.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(475.201.319.400)	(507.788.933.459)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	69.417.111.848
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.532.736.520	16.633.661.149
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(186.760.538.233)</b>	<b>(505.929.412.333)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	87.019.936.484
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.944.725.190.206	12.560.880.549.853
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.595.550.769.881)	(11.310.817.457.548)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(276.458.354.400)	(118.872.399.010)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>72.716.065.925</b>	<b>1.218.210.629.779</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(225.415.836.969)</b>	<b>452.354.867.679</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>717.432.313.885</b>	<b>265.011.983.924</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	154.490.521	65.462.282
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>492.170.967.437</b>	<b>717.432.313.885</b>

Lập ngày 12 tháng 2 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VŨ NHÂN VƯƠNG



TRẦN HIẾU HÒA




DƯƠNG NGỌC MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<b>GCNĐKKD điều chỉnh</b>	<b>Ngày</b>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 13	Ngày 21 tháng 11 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.319.998.100.000 đồng.**



## 2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	80,74
(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-
(8)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### **3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **5. Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Đầu tư vào liên doanh**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **9. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

## **11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## 12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

### Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.289.601.348	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	409.881.366.089	481.446.535.802
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	72.000.000.000	225.117.328.354
<b>Cộng</b>	<b>492.170.967.437</b>	<b>717.432.313.885</b>
<b>2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	32.000.000.000	321.500.000.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>321.500.000.000</b>
<b>3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khách hàng trong nước	1.263.184.452.641	203.545.072.388
Khách hàng nước ngoài	1.874.771.410.462	1.960.921.088.002
<b>Cộng</b>	<b>3.137.955.863.103</b>	<b>2.164.466.160.390</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	87.826.868	94.104.146
EUR	7.037	7.037
<b>4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	180.046.699.725	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	78.514.793	87.057.486
<b>Cộng</b>	<b>180.125.214.518</b>	<b>512.451.322.672</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	3.675	4.139
EUR	-	-

<b>5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng đầu tư	20.200.000.000	20.200.000.000
Cho mượn không lãi suất	320.412.110.655	133.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	15.862.360.652	43.854.675.106
Cho mượn nguyên vật liệu	-	19.335.024.193
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	29.738.112.447	4.586.055.954
Phải thu cá nhân	9.000.401.673	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.381.454.833	6.426.902.664
Hoàn thuế GTGT	-	9.616.991.410
Phải thu khác	1.524.026.077	36.516.647.953
<b>Cộng</b>	<b>399.118.466.337</b>	<b>287.731.552.058</b>

  

<b>6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	231.270.757.852	176.078.844.435
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	45.703.017.228	37.529.502.502
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>287.173.775.080</b>	<b>223.808.346.937</b>

  

<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	175.169.204.653	248.536.529.550
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	306.990.603.611	223.013.453.632
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.005.826.710	3.865.471.469
Chi phí SXKD dở dang	1.298.151.604.679	1.006.162.902.872
Thành phẩm tồn kho	1.142.907.828.122	1.604.061.650.866
Hàng hóa tồn kho	49.823.582.150	927.815.167.145
Hàng gửi đi bán	19.690.288.764	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>2.992.927.826.489</b>	<b>4.009.819.606.534</b>

<b>8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	1.286.028.377	2.239.530.416
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.078.200.665	2.112.454.309
Chi phí đào ao	1.680.553.876	-
Phi chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ	-	3.711.057.987
Chi phí bảo hiểm	443.895.941	407.292.888
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	376.632.848	372.505.301
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	121.893.000	-
Chi phí dịch vụ thẩm định giá	24.000.000	-
Chi phí khác	-	13.756.000
<b>Cộng</b>	<b>6.011.204.707</b>	<b>8.856.596.901</b>

<b>9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tạm ứng	12.167.918.423	4.306.782.586
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	111.028.317.438	99.794.573.968
<b>Cộng</b>	<b>123.196.235.861</b>	<b>104.101.356.554</b>

<b>(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>111.028.317.438</b>	<b>99.794.573.968</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	18.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	7.413.470.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	277.853.838	273.903.532
Khác	525.463.600	82.200.000

## 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>558.298.095.638</b>	<b>952.315.126.331</b>	<b>75.823.856.015</b>	<b>8.240.756.340</b>	<b>5.381.632.315</b>	<b>1.600.059.466.639</b>
<b>Tăng</b>	<b>55.291.685.838</b>	<b>15.338.892.895</b>	<b>12.995.375.423</b>	<b>334.485.456</b>	<b>735.375.167</b>	<b>84.695.814.779</b>
- Mua trong năm	4.433.515.419	9.786.871.358	12.475.835.454	334.485.456	13.500.000	27.044.207.687
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.454.682.159	5.552.021.537	-	-	-	25.006.703.696
- Phân loại lại tài sản	31.403.488.260	-	519.539.969	-	721.875.167	32.644.903.396
<b>Giảm</b>	<b>1.237.748.645</b>	<b>55.991.558.300</b>	<b>3.632.909.108</b>	<b>864.054.994</b>	<b>-</b>	<b>61.726.271.047</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.237.748.645	21.217.184.922	1.983.405.442	39.520.000	-	24.477.859.009
- Phân loại lại tài sản	-	30.838.695.494	721.875.167	824.534.994	-	32.385.105.655
- Đem góp vốn	-	3.935.677.884	-	-	-	3.935.677.884
- Giảm khác	-	-	927.628.499	-	-	927.628.499
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>612.352.032.831</b>	<b>911.662.460.926</b>	<b>85.186.322.330</b>	<b>7.711.186.802</b>	<b>6.117.007.482</b>	<b>1.623.029.010.371</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>175.493.173.336</b>	<b>439.798.345.000</b>	<b>40.571.327.501</b>	<b>5.905.329.395</b>	<b>3.531.198.801</b>	<b>665.299.374.033</b>
<b>Tăng</b>	<b>34.712.617.443</b>	<b>79.826.340.028</b>	<b>8.429.730.980</b>	<b>531.955.331</b>	<b>1.065.796.230</b>	<b>124.566.440.012</b>
- Khấu hao trong kỳ	34.712.617.443	79.826.340.028	8.429.730.980	531.955.331	343.921.063	123.844.564.845
<b>Giảm</b>	<b>888.300.952</b>	<b>21.641.314.343</b>	<b>3.497.381.704</b>	<b>39.520.000</b>	<b>-</b>	<b>26.066.516.999</b>
- Thanh lý, nhượng bán	888.300.952	17.751.978.209	1.858.226.619	39.520.000	-	20.538.025.780
- Đem góp vốn	-	3.889.336.134	-	-	-	3.889.336.134
- Giảm khác	-	-	917.279.918	-	-	917.279.918
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>209.317.489.827</b>	<b>497.983.370.685</b>	<b>45.503.676.777</b>	<b>6.397.764.726</b>	<b>4.596.995.031</b>	<b>763.799.297.046</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	382.804.922.302	512.516.781.331	35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606
Số cuối kỳ	403.034.543.004	413.679.090.241	39.682.645.553	1.313.422.076	1.520.012.451	859.229.713.325

**11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu kỳ	3.321.729.303	644.513.628	489.756.736	4.455.999.667
Tăng	2.550.705.171	116.707.152	190.029.204	2.857.441.527
- Trích khấu hao TSCĐ	2.550.705.171	116.707.152	190.029.204	2.857.441.527
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.872.434.474	761.220.780	679.785.940	7.313.441.194
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	92.511.180.175	298.443.677	436.775.264	93.246.399.116
Số cuối kỳ	89.960.475.004	181.736.525	246.746.060	90.388.957.589

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.587.083.200	4.734.157.198
Đầu tư bất động sản (ALR)	212.097.273.983	149.226.631.458
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	8.149.829.654
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.598.340.063
Hệ thống dẫn nước vùng Mương Điều (AGF)	1.712.559.710	-
Chi phí sửa chữa AGF360 (AGF)	-	2.149.976.252
Quyền sử dụng đất (AGF)	-	16.759.000.000
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	-	10.256.251.038
Khác	806.159.381	83.940.990
<b>Cộng</b>	<b>266.218.606.186</b>	<b>227.352.758.110</b>

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Giá trị đầu tư	372.898.725.000	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	163.215.773.751	163.292.950.011
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>536.114.498.751</b>	<b>446.806.952.599</b>

Giá trị đầu tư	<b>31/12/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	192.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	38,28%	92.239.425.000	39,26%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	26.691.802.588
<b>Cộng</b>		<b>372.898.725.000</b>		<b>283.514.002.588</b>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	VND	VND
Số đầu kỳ	163.292.950.011	133.960.129.241
Phần lợi nhuận trong kỳ	22.252.673.459	101.769.063.755
Bất lợi thương mại	10.576.399.891	26.476.429.236
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước chuyển sang	-	5.096.293.631
Cổ tức được chia	<b>(32.906.249.610)</b>	<b>(60.072.513.000)</b>
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	<b>(36.586.951.462)</b>
Khác	-	5.438.491.230
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>163.215.773.751</b>	<b>176.080.942.631</b>

<b>14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre		2.000.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>43.930.400.000</b>		<b>41.930.400.000</b>

<b>15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	80.070.571.364	53.022.694.577
Giá trị tài sản đánh giá lại (VTF)	24.123.486.578	24.540.451.217
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9.272.943.985	8.985.564.235
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội	-	1.301.528.457
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	2.128.002.433	1.233.333.341
Chi phí sửa chữa thường xuyên	460.063.508	2.503.875.133
Chi phí cải tạo phòng ở	709.929.998	702.305.455
Chi phí khác	-	6.418.999
<b>Cộng</b>	<b>116.764.997.866</b>	<b>92.296.171.414</b>



**16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	3.758.623.920.338	4.375.756.995.489
Vay ngắn hạn cá nhân	6.050.000.000	7.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	269.999.999.996	15.605.837.858
<b>Cộng</b>	<b><u>4.034.673.920.334</u></b>	<b><u>4.398.832.833.347</u></b>

		<b>31/12/2014</b>
		VND
<b>(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng</b>		
<b>Vay VND</b>		<b>2.276.969.010.801</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		701.570.218.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		1.381.737.113.720
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		2.017.905.750
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")		21.090.377.057
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		155.734.833.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		14.818.562.174
<b>Vay USD</b>	<b>USD 69.408.552</b>	<b>1.481.654.909.537</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 13.560.000	289.488.320.001
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 25.597.471	546.327.198.741
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	USD 958.000	20.465.754.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	USD 1.560.000	33.285.720.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	USD 1.700.000	36.317.100.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 8.954.000	191.051.498.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 6.993.990	149.412.608.370
Ngân hàng TNHH Indovina	USD 3.000.000	64.089.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 2.798.000	59.700.926.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	USD 4.287.091	91.516.784.425
<b>Cộng</b>		<b><u>3.758.623.920.338</u></b>

**(\*\*) Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.22. Vay và nợ dài hạn

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.104.511.022.281	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	-	479.997.918.914
<b>Cộng</b>	<b><u>1.104.511.022.281</u></b>	<b><u>1.617.698.879.341</u></b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	-	22.774.848
EUR	-	-

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Người mua trong nước	177.074.775.652	526.417.738.397
Người mua nước ngoài	10.430.421.970	11.116.016.006
<b>Cộng</b>	<b><u>187.505.197.622</u></b>	<b><u>537.533.754.403</u></b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	494.598	530.104
EUR	-	-

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	25.388.779.719	5.136.824.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.486.243.968	1.179.649.874
Thuế thu nhập cá nhân	22.444.681.527	4.060.419.039
Thuế tài nguyên	3.720.000	-
Các loại thuế khác	-	2.232.000
Các khoản phí, lệ phí	1.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>61.324.925.214</u></b>	<b><u>10.379.125.187</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	60.137.163.699	46.495.031.057
Chi phí lãi vay	50.321.523.373	4.337.603.758
Chi phí vận chuyển, cước tàu	20.228.803.830	41.039.273
Lương tháng 13 và thưởng	12.031.350.006	4.373.511.667
Chi phí hoa hồng	5.977.178.861	3.023.289.134
Chi phí nuôi cá	6.514.649.695	11.282.690.015
Tiền điện	1.688.021.231	1.659.726.145
Chi phí kiểm toán	390.000.000	421.000.000
Tiền phạt hợp đồng thuê đất	-	1.820.055.819
Phí hợp đồng cầu thủ nội	-	1.568.417.035
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	-	330.263.100
Chi phí khác	538.872.450	869.186.059
<b>Cộng</b>	<b>157.827.563.145</b>	<b>76.221.813.062</b>

<b>21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	865.656.895	1.279.279.774
Bảo hiểm xã hội	(1.046.725.405)	2.122.361.489
Bảo hiểm y tế	879.952.375	493.791.654
Bảo hiểm thất nghiệp	483.905.027	282.355.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	40.266.738.185	30.060.000.000
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	35.299.040.000	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.467.797.874	1.954.016.700
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	38.947.187.613	20.126.506.752
Các khoản phải trả khác	242.891.185	697.185.317
<b>Cộng</b>	<b>119.406.443.749</b>	<b>77.733.497.267</b>

**22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ("VIB")	183.333.333.338	-
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	530.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>713.333.333.338</b>	<b>-</b>

	<b>Trái phiếu phát hành ("VIB")</b>	<b>Trái phiếu phát hành ("BIDV")</b>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TÁC N Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu)	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc)
Tài sản đảm bảo		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC  Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m <sup>2</sup> tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đến hạn thanh toán	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/12/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 5 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 15/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017
Nợ gốc tại ngày 31/12/2014	283.333.333.334	700.000.000.000
<i>trong đó, nợ đến hạn trả</i>	<i>99.999.999.996</i>	<i>170.000.000.000</i>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.199.999.930.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>(73.430.059)</b>	<b>91.557.332.851</b>	<b>89.678.646.304</b>	<b>762.725.521.497</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
<b>Tăng</b>	<b>119.998.170.000</b>	-	<b>1.046.004.507</b>	<b>33.226.039.995</b>	<b>28.832.445.670</b>	<b>352.691.896.028</b>	<b>535.794.556.200</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-	-	-	-	-	119.998.170.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	352.691.896.028	352.691.896.028
Trích lập Quỹ	-	-	-	33.226.039.995	28.832.445.670	-	62.058.485.665
Tăng khác	-	-	1.046.004.507	-	-	-	1.046.004.507
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	-	<b>510.549.294.989</b>	<b>510.549.294.989</b>
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	239.999.986.000	239.999.986.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	119.998.170.000	119.998.170.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	33.226.039.995	33.226.039.995
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	28.832.445.670	28.832.445.670
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	14.596.538.312	14.596.538.312
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	14.315.795.882	14.315.795.882
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.319.998.100.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>972.574.448</b>	<b>124.783.372.846</b>	<b>118.511.091.974</b>	<b>604.868.122.536</b>	<b>2.363.927.040.804</b>

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	119.998.170.000	408.023.240.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
<b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>	<b>239.999.986.000</b>	<b>79.197.669.000</b>
<b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b>	<b>119.998.170.000</b>	-

c . Cổ phiếu	31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.999.810	1.319.998.100.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>131.999.810</i>	<i>1.319.998.100.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	352.691.896.028	247.937.466.742
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	124.109.519	119.287.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.842</b>	<b>2.078</b>

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	4.362.403.130.951	3.983.393.496.084
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.768.335.800.837	1.184.445.452.625
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	597.779.428.944	731.983.046.859
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	4.093.082.802.391	3.597.368.620.545
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	4.105.664.266.070	1.655.601.566.390
Doanh thu từ hoạt động gia công	100.966.231.440	5.297.238.000
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	10.558.270.936	18.450.998.726
Doanh thu cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	559.901.318	286.548.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.776.110.692	1.737.260.261
<b>Cộng</b>	<b>15.043.780.489.039</b>	<b>11.179.218.773.873</b>

<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	85.710.285.084	72.926.425.183
Giảm giá hàng bán	15.720.133.459	58.262.588.852
Hàng bán bị trả lại	39.194.067.564	5.065.335.103
<b>Cộng</b>	<b>140.624.486.107</b>	<b>136.254.349.138</b>

<b>3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu XK thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	4.307.550.670.843	3.933.865.081.889
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.768.028.968.243	1.184.445.452.625
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	597.779.428.944	731.983.046.859
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	4.007.617.608.986	3.515.939.923.602
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	4.105.664.266.070	1.655.601.566.390
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	100.966.231.440	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	10.558.270.936	18.450.998.726
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	559.901.318	286.548.923
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	3.776.110.692	1.737.260.261
<b>Cộng</b>	<b>14.903.156.002.932</b>	<b>11.042.964.424.735</b>

<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.767.302.525.625	3.201.876.903.234
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.604.394.155.876	1.174.494.375.133
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	592.722.937.110	731.143.144.366
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	3.780.981.530.518	3.319.582.182.880
Giá vốn bán hàng hóa khác	3.843.225.714.109	1.551.035.873.426
Giá vốn hoạt động gia công	65.708.077.410	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	34.380.759.415	43.883.242.103
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	37.334.152.426	33.922.008.891
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.930.945.771	2.329.600.143
<b>Cộng</b>	<b>13.727.980.798.260</b>	<b>10.058.267.330.176</b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	23.638.864.424	22.254.769.566
Bất lợi thương mại	134.225.762.860	130.091.802.284
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	37.102.757.144	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.437.293.033	21.803.645.233
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.833.165.799	11.704.804.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.480.758	103.938.008
Lãi bán hàng trả chậm	203.011.572	1.037.804.956
Doanh thu hoạt động tài chính khác	281.877.398	1.348.942.818
<b>Cộng</b>	<b><u>257.723.212.988</u></b>	<b><u>188.345.707.366</u></b>

**6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	270.100.317.340	247.697.393.531
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	42.004.361.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.649.918.222	24.919.825.651
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	9.733.082.001
Phí niêm yết chứng khoán, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	19.855.506.469	559.747.098
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.434.725	88.907.897
<b>Cộng</b>	<b><u>315.616.176.756</u></b>	<b><u>325.003.317.646</u></b>

**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương bộ phận bán hàng	13.602.250.826	12.681.455.428
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	22.463.351.734	20.576.897.016
Chi phí công cụ, đồ dùng	43.510.334	117.530.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.131.853.418	8.169.368.901
Chi phí hội nghị, tiếp khách	569.778.375	998.211.750
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	9.237.710.452	8.831.877.501
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	283.387.626.951	322.671.988.370
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	58.294.701.912	43.565.794.303
Chi phí hoa hồng	27.022.132.570	10.945.321.505
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	2.028.555.695	1.763.393.471
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	6.231.410.410	6.725.089.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.195.316.565	31.187.219.176
Chi phí bằng tiền khác	16.636.594.354	33.707.752.252
<b>Cộng</b>	<b><u>513.844.793.596</u></b>	<b><u>501.941.899.270</u></b>



<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2014</b> VND	<b>Năm 2013</b> VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.176.712.565	45.065.212.771
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	1.316.409.013	1.018.834.475
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.571.718.703	1.198.176.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.335.289.929	6.446.650.594
Chi phí dịch vụ ngân hàng	11.048.404.828	10.216.143.069
Chi phí hội nghị, tiếp khách	259.614.144	1.597.668.739
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	117.220.000	255.544.545
Thuế, phí và lệ phí	655.372.362	917.030.484
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	773.659.224	771.224.094
Trích dự phòng phải thu khó đòi	63.225.201.875	72.806.241.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.434.638.036	11.468.257.458
Chi phí bằng tiền khác	16.073.659.422	34.187.784.433
<b>Cộng</b>	<b>166.987.900.101</b>	<b>185.948.768.598</b>
<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2014</b> VND	<b>Năm 2013</b> VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	32.759.633.617	32.820.600.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	10.879.343.658	80.506.156.204
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	3.541.944.464	2.458.870.033
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	2.571.943.386	3.759.326.754
Chênh lệch giá trị đánh giá lại của tài sản mang góp vốn	2.208.107.081	-
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	698.447.435	-
Nhận hàng khuyến mãi	741.731.345	775.639.951
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	294.682.626
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	34.753.930	821.465.374
Các khoản thu nhập khác	1.161.549.754	297.118.385
<b>Cộng</b>	<b>54.597.454.670</b>	<b>121.733.859.327</b>
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2014</b> VND	<b>Năm 2013</b> VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	3.049.966.754	727.272.728
Bồi thường hợp đồng kinh tế	2.354.642.723	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	4.672.334.377	81.037.734.165
Phí thẩm định (Due Diligence)	1.061.750.000	-
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	-	6.558.497.570
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	217.510.676	1.146.344.654
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	44.081.246	54.090.612
Xử lý công nợ	38.964.575	-
Các khoản chi phí khác	546.840.418	1.967.561.959
<b>Cộng</b>	<b>11.986.090.769</b>	<b>91.491.501.688</b>

**VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>VND Số tiền</b>
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	31.436.687.800
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	671.871.708.380 820.899.324.457
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	57.795.442.480
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	373.283.465.460 573.718.510.234
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	451.817.693.427 418.172.797.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	506.033.746.650 604.883.956.452
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	698.700.732.893 803.780.539.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	68.859.109.500 83.747.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	271.867.541.450 304.485.486.575
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	248.684.898.707
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	144.204.441.980 199.545.924.920

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Môi quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	12.528.584.144
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	18.214.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	7.743.847.051
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	44.937.952.775
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	335.445.720
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	31.126.408.450
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	85.024.810
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	25.039.795.953
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	151.860.075.304
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	110.929.494.260
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	10.780.629.805
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.063.582.667
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	25.000.000.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	50.000.000.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	15.862.360.652
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	44.500.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	88.593.597.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

**Phải trả người bán**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	2.356.259.422
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	11.387.749.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	3.400.451.003
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	130.924.574.641
Công ty CP TÁC� Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	27.220.655.110
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	77.554.330.079
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	5.866.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	2.553.718.494
Công ty TNHH SX XD TM Phương Tường	Bên liên quan	Mua hàng	20.169.795.509

**Trả trước cho người bán**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	41.191.057.462
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	1.006.221.756
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	1.325.375.548
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	4.045.205.316
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	1.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	4.250.449.959

**Phải trả khác**

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mượn không lãi	30.138.169.095
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	63.089.481.926
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi	34.235.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn không lãi	35.299.040.000

**VII . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập bảng**



**VŨ NHÂN VƯƠNG**

**Kế toán trưởng**



**TRẦN HIẾU HÒA**

*Lập ngày 12 tháng 2 năm 2015*

**Tổng giám đốc**

  
  
**DƯƠNG NGỌC MINH**